TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN LẠC** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-ST
Ngày 17/6/2025
"V/v tranh chấp: Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tuấn Mạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Học và ông Hoàng Văn Khảm

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc tham gia phiên tòa: Ông Lưu Hải Dương- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2025/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 3 năm 2025, về việc tranh chấp về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964 (có mặt)

Nơi ĐKHKTT: Thôn G, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc

Nơi ở hiện tại: Thôn M, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn G, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hữu L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Y vào năm 1983, bà không nhớ ngày tháng đăng ký. Do thời gian đã lâu, bà cũng không còn giữ được Giấy chứng nhận kết

hôn để giao nộp cho Tòa án. Bà và ông L có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán của địa phương và dân làng, họ hàng hai bên đều nắm được. Sau ngày cưới, bà về nhà ông L làm dâu và sinh sống cùng gia đình ông L đến đầu năm 1984 ra ở riêng. Quá trình chung sống, từ khoảng năm 2009 vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về kinh tế, chỗ ở. Ông L không đồng ý chia cho bà đất, cho bà về ở, đuổi cả con, cả cháu. Bà và con, cháu phải về ờ nhờ bên ngoại. Bà và gia đình, anh em họ hàng đã nhiều lần góp ý nhưng ông L không nghe. Nay, bà xác định không còn tình với ông L nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông L có 02 con chung là anh Nguyễn Hữu D, sinh năm 1985 và anh Nguyễn Hữu M, sinh năm 1987. Hiện hai anh đã thành niên, tự lao động để bảo đảm cuộc sống cá nhân. Ly hôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Tại đơn khởi kiện ngày 19/3/2025 bà N trình bày: Bà và ông L có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 223, tờ bản đồ số 36, diện tích 300m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 100m^2 đất vườn). Thửa đất được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 575457 ngày 16/10/2000 đứng tên hộ ông Nguyễn Hữu L. Nguồn gốc tài sản là của vợ chồng bà được Nhà nước cấp (không phải là tài sản của hộ gia đình). Tài sản trên đất có 01 nhà cấp bốn, 04 gian, xây dựng năm 2002. Ly hôn, bà đề nghị Tòa án chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất, bà xin nhận bằng hiện vật để có nơi ăn, chốn ở. Đối với tài sản trên đất hiện đã cũ, hết khấu hao, chỉ có giá trị sử dụng. Ly hôn, bà không yêu cầu gì. Tuy nhiên, ngày 21/4/2025, bà N đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu về việc chia tài sản nêu trên.

Về công nợ, đất canh tác và công sức: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Nguyễn Hữu L vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án, ông L trình bày:

Về thời điểm kết hôn, tổ chức đám cưới như bà N trình bày là đúng. Do thời gian đã lâu, ông cũng không giữ được giấy chứng nhận kết hôn để cung cấp cho Tòa án. Sau ngày cưới, bà N về nhà ông làm dâu ngay và làm, ăn, ở chung cùng gia đình ông. Quá trình sinh sống, giữa ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn trong ý ăn, ý ở hàng ngày. Bà N đã nhiều lần bỏ đi sau lại xin quay lại chung sống với ông. Lần gần nhất bà N bỏ đi là vào năm 2010. Ông và bà N sống ly thân với nhau từ đó tới nay, giữa hai bên chỉ có 01 lần dàn xếp để hàn gắn tình cảm nhưng

không thành. Gia đình ông có công to, việc lớn gì bà N cũng không có mặt. Ông xác định không còn tình cảm với bà N, đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông L xác nhận như bà N trình bày là đúng. Anh Dũng, anh M đã thành niên, tự lao động để đảm bảo cuộc sống bản thân. Ly hôn, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, đất canh tác và công sức: Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định, bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử cho Bà Nguyễn Thị N được ly hôn Ông Nguyễn Hữu L.

Về tài sản, công nợ, đất canh tác và công sức: Bà N, ông L không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà N được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc giải quyết vụ án tranh chấp về ly hôn với ông Nguyễn Hữu L. Ông L có nơi cư trú tại thôn G, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với ông Nguyễn Hữu L nhưng ông L có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc giải quyết vắng mặt ông L theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thấy rằng: Bà N và ông L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc vào năm 1983. Mặc dù, hai ông bà không còn Giấy chứng nhận kết hôn để xuất trình cho Tòa án. Tuy nhiên, bà N, ông L đều thừa nhận việc kết hôn (trước ngày 03/01/1987), có tổ chức đám cưới, UBND xã Y cũng xác định ông bà là vợ chồng nên theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của

Quốc hội và Điều 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp, bà N xin ly hôn sẽ được Tòa án xem xét, giải quyết ly hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét thấy: Quá trình chung sống, giữa bà N và ông L có phát sinh những mâu thuẫn nhất định liên quan đến ý ăn ý ở cũng như vấn đề chỗ ở, kinh tế. Hai bên đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay và chỉ có duy nhất 01 lần dàn xếp để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Tòa án đã báo gọi ông L lên làm việc nhưng ông L không lên làm việc, điều này thể hiện ông L không có thiện chí hòa giải, đoàn tụ. Bà N xin ly hôn, ông L cũng đồng ý. Như vậy cho thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông L đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu xin ly hôn của bà N đối với ông L là có căn cứ cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà N, ông L có 02 con chung là Nguyễn Hữu D, sinh năm 1985 và anh Nguyễn Hữu M, sinh năm 1987. Cả hai anh đều đã thành niên, tự lao động để đảm bảo cuộc sống bản thân. Cả bà N, ông L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản, công nợ, công sức và đất canh tác: Bà N, ông L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên theo quy định tại đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà N được miễn án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật

[7] Quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Nguyễn Hữu L.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà N được miễn án phí.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THADS huyện Yên Lạc;
- UBND xã Yên Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Hoàng Tuấn Mạnh